Công Ty Cổ Phần Traphaco
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Traphaco
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100108656, CN=Công Ty Cổ Phần Traphaco, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.30 20:13:45 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.3



# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## QUÍ II NĂM 2026

ĐVT: VNĐ

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Mã số | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| **1** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **19** | **01** | **604.195.288.315** | **721.858.894.314** | **1.198.505.118.886** | **1.315.338.606.422** |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | | 02 | (33.249.983.398) | 1.567.253.127 | 3.313.918.981 | 2.343.782.559 |
| **3** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **10** | **637.445.271.713** | **720.291.641.187** | **1.195.191.199.905** | **1.312.994.823.863** |
| 4 | Giá vốn hàng bán | **20** | 11 | 374.543.872.713 | 446.455.555.401 | 688.975.753.559 | 832.261.412.843 |
| **5** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **20** | **262.901.399.000** | **273.836.085.786** | **506.215.446.346** | **480.733.411.020** |
| **6** | **Doanh thu hoạt động tài chính** | **21** | **22** | **12.049.871.452** | **16.228.272.910** | **18.817.675.858** | **20.971.912.131** |
| **7** | **Chi phí tài chinh** | **22** | **23** | **2.644.432.247** | **2.780.331.240** | **4.830.716.236** | **5.149.944.038** |
| | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *24* | *2.664.676.816* | *1.695.576.790* | *4.875.691.271* | *3.543.016.646* |
| **8** | **Chi phí bán hàng** | **24** | **25** | **135.728.049.378** | **181.920.144.272** | **245.204.847.070** | **333.660.106.045** |
| **9** | **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | | **26** | **41.685.654.023** | **46.671.534.922** | **85.888.089.239** | **86.628.805.166** |
| **10** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **30** | **94.893.134.804** | **58.692.348.262** | **189.109.469.659** | **76.266.467.902** |
| 11 | Thu nhập khác | | 31 | 1.582.372.025 | 173.248.126 | 11.895.582 | 378.340.037 |
| 12 | Chi phí khác | | 32 | 288.111.909 | 275.366 | 4.580.696.191 | 38.196.155 |
| **13** | **Lợi nhuận khác** | | **40** | **1.294.260.116** | **172.972.760** | **(4.568.800.609)** | **340.143.882** |
| **14** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **50** | **96.187.394.920** | **58.865.321.022** | **184.540.669.050** | **76.606.611.784** |
| 15 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | **25** | 51 | 15.932.321.498 | 15.719.883.136 | 31.384.864.160 | 21.294.976.841 |
| 16 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | 52 | 2.446.717.320 | (5.988.928.345) | 5.339.927.978 | (7.456.208.998) |
| **16** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **60** | **77.808.356.102** | **49.134.366.231** | **147.815.876.912** | **62.767.843.941** |

*Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| *Nguyễn Thị Ngọc Thúy* | *Đinh Trung Kiên* | *Đào Thúy Hà* |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

Đơn vị tính: VNĐ

| | TÀI SẢN | Thuyết minh | Mã số | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **100** | **1.442.782.281.968** | **1.392.671.120.989** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **1** | **110** | **67.698.941.123** | **42.437.643.106** |
| 1 | Tiền | | 111 | 67.698.941.123 | 42.437.643.106 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | | 112 | - | - |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | | **120** | **393.860.265.351** | **469.509.265.351** |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | 121 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 2 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | | 123 | 383.860.265.351 | 459.509.265.351 |
| **III.** | **Các khoản phải thu** | | **130** | **905.710.627.850** | **769.329.909.904** |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | **2** | 131 | 848.428.997.171 | 740.822.779.098 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | **3** | 132 | 19.301.302.354 | 14.791.711.310 |
| 3 | Phải thu nội bộ ngắn hạn | | 133 | - | - |
| 4 | Phải thu ngắn hạn khác | **4** | 135 | 55.537.472.063 | 28.874.231.059 |
| 5 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | **5** | 136 | (17.557.143.738) | (15.158.811.563) |
| 6 | Tài sản thiếu chờ xử lý | | 137 | - | - |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | | **140** | **56.441.842.139** | **88.951.038.112** |
| 1 | Hàng tồn kho | **8** | 141 | 58.832.012.099 | 89.673.898.541 |
| 2 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | 142 | (2.390.169.960) | (722.860.429) |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | | **160** | **19.070.605.505** | **22.443.264.516** |
| 1 | Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | **9** | 161 | 1.711.410.910 | 1.525.938.198 |
| 2 | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 162 | 17.359.194.595 | 20.917.326.318 |
| 3 | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | 163 | - | - |
| 4 | Tài sản ngắn hạn khác | | 165 | - | - |
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **200** | **601.265.568.459** | **619.565.212.635** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | | **210** | **8.868.780.000** | **8.868.780.000** |
| 1 | Trả trước cho người bán dài hạn | | 212 | 7.937.280.000 | 7.937.280.000 |
| 2 | Phải thu dài hạn khác | **4** | 215 | 931.500.000 | 931.500.000 |
| **II.** | **Tài sản cố định** | | **220** | **172.830.879.550** | **183.984.863.918** |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | **6** | 221 | 117.604.556.141 | 126.663.782.740 |
| - | Nguyên giá | | 222 | 340.887.641.550 | 339.121.998.368 |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | 223 | (223.283.085.409) | (212.458.215.628) |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | | 224 | 4.956.219.512 | 5.369.237.804 |
| - | Nguyên giá | | 225 | 5.644.583.332 | 5.644.583.332 |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | 226 | (688.363.820) | (275.345.528) |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | **7** | 227 | 50.270.103.897 | 51.951.843.374 |
| - | Nguyên giá | | 228 | 68.981.885.229 | 71.201.574.155 |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế (**) | | 229 | (18.711.781.332) | (19.249.730.781) |
| **III.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | | **250** | **7.669.579.272** | **7.669.579.272** |
| | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | 251 | | |
| 1 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | **10** | 252 | 7.669.579.272 | 7.669.579.272 |
| **VI.** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **11** | **260** | **406.726.676.011** | **406.726.676.011** |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | | 261 | 406.726.676.011 | 406.726.676.011 |
| **V.** | **Tài sản dài hạn khác** | | **270** | **5.169.653.626** | **12.315.313.434** |
| 1 | Chi phí chờ phân bổ dài hạn | | 271 | 8.424.027.742 | 10.229.759.572 |
| 2 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 272 | (3.254.374.116) | 2.085.553.862 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **280** | **2.044.047.850.427** | **2.012.236.333.624** |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

| | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Mã số | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | | **300** | **808.630.308.076** | **743.069.476.914** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | | **310** | **806.497.968.012** | **740.137.509.320** |
| 1 | Phải trả cho người bán ngắn hạn | **12** | 311 | 462.084.101.251 | 482.965.314.640 |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 312 | 6.684.203.486 | 4.308.079.530 |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạ | **13** | 314 | 24.390.039.904 | 9.849.365.061 |
| 4 | Phải trả người lao động | | 315 | 27.195.243.584 | 32.204.391.815 |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | **14** | 316 | 55.098.302.400 | 44.693.221.646 |
| 6 | Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | | 319 | 596.498.846 | 6.471.316.846 |
| 7 | Phải trả ngắn hạn khác | **15** | 320 | 90.707.488.319 | 21.756.775.123 |
| 8 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | **16** | 321 | 127.034.017.454 | 133.227.659.634 |
| 9 | Qũy khen thưởng, phúc lợi | | 323 | 12.708.072.768 | 4.661.385.025 |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | | **330** | **2.132.340.064** | **2.931.967.594** |
| 1 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 341 | - | - |
| | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | 339 | 2.132.340.064 | 2.931.967.594 |
| **B.** | **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **400** | **1.235.417.542.351** | **1.269.166.856.710** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **17** | **410** | **1.235.417.542.351** | **1.269.166.856.710** |
| 1 | Vốn góp của chủ sở hữu | | 411 | 414.536.730.000 | 414.536.730.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 411a | | |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | | 411b | | |
| 2 | Thặng dư vốn | | 412 | 133.021.732.000 | 133.021.732.000 |
| 3 | Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | | 415 | (3.593.000) | (3.593.000) |
| 4 | Chênh lệch tỉ giá hối đoái | | 417 | - | - |
| 5 | Quĩ đầu tư phát triển | | 418 | 578.703.551.881 | 578.703.551.881 |
| | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 419 | | |
| 6 | LNST chưa phân phối | | 420 | 109.159.121.470 | 142.908.435.829 |
| | *- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước* | | *420a* | - | - |
| | *- LNST chưa phân phối kỳ này* | | *420b* | *109.159.121.470* | *142.908.435.829* |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **440** | **2.044.047.850.427** | **2.012.236.333.624** |

*Hà nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| *Nguyễn Thị Ngọc Thúy* | *Đinh Trung Kiên* | *Đào Thúy Hà* |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026*

Đơn vị: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | **184.540.669.050** | **76.606.611.784** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản:** | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | 14.198.430.442 | 13.525.920.970 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 4.065.641.706 | 3.717.311.276 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 1.324.866.659 | 2.188.370.393 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | (17.947.960.707) | (20.921.370.235) |
| Chi phí đi vay | 06 | 4.875.691.271 | 3.543.016.646 |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | **191.057.338.421** | **78.659.860.834** |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (122.043.428.224) | (143.873.608.435) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 27.945.726.442 | 40.909.869.475 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp | 11 | (32.699.577.096) | 96.477.769.606 |
| Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | 1.620.259.118 | 1.394.022.288 |
| Chi phí đi vay đã trả | 14 | (4.855.900.727) | (3.477.092.339) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (22.535.603.418) | (20.064.514.380) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (5.717.449.200) | (10.199.150.022) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***32.771.365.316*** | ***39.827.157.027*** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (63.071.914) | (15.705.483.915) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 296.826.599 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (80.000.000.000) | (152.700.079.613) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 155.649.000.000 | 167.685.014.956 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 6.602.619.619 | 5.209.388.531 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***82.188.547.705*** | ***4.785.666.558*** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|---|
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 235.546.598.753 | 263.883.688.158 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (241.763.959.122) | (189.908.590.601) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (803.830.452) | - |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (82.816.048.000) | (82.872.151.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(89.837.238.821)*** | ***(8.897.053.443)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | **25.122.674.200** | **35.715.770.142** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **42.437.643.106** | **149.809.036.807** |
| **Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ** | **61** | **138.623.817** | **141.531.249** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **67.698.941.123** | **185.666.338.198** |

*Hà nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| *Nguyễn Thị Ngọc Thúy* | *Đinh Trung Kiên* | *Đào Thúy Hà* |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 27 vào ngày 14 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của công ty tại 75 phố Yên Ninh - P. Ba Đình - TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 27 là 414.536.730.000 VNĐ *(Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.)* tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ

**2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dược phẩm

### 3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các chi nhánh như sau :

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên
- Công ty TNHH MTV dược phẩm Traphaco

Các chi nhánh :

- Chi nhánh Miền Nam - Công ty cổ phần Traphaco
- Chi nhánh Miền Trung - Công ty cổ phần Traphaco

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh:**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 99 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**Chế độ kế toán áp dụng**
Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính

2026 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến 30 tháng 06 năm 2026.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | **Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026** |
|---|---|
| | **Số năm** |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 - 35 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 03 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 02 - 12 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

**Chi phí khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2026 | 31/12/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.701.909.961 | 7.244.645.452 |
| Tiền gửi ngân hàng | 65.997.031.162 | 35.192.997.654 |
| **Tổng cộng** | **67.698.941.123** | **42.437.643.106** |

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng

### 2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2026 | 31/12/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Phải thu khách hàng ngắn hạn** | **108.286.702.280** | **172.143.233.855** |
| Công ty CP đầu tư Nam Dương | 8.333.829.812 | 8.333.829.812 |
| Công ty CP hóa chất Global Hub | 8.956.437.607 | - |
| Công ty TNHH hóa dược phẩm Phương Phúc | 5.251.329.789 | 37.514.858.273 |
| Công ty CP dược phẩm dược liệu Tây Nam | 182.646.793 | 1.337.349.048 |
| Công ty CP dược phẩm Việt - Miền Trung | - | 351.837.786 |
| Công ty CP dược phẩm Bắc Ninh | 360.824.320 | 1.280.765.963 |
| Công ty TNHH Life Care Việt Nam | - | 1.924.304.443 |
| CTCP dược phẩm & TBYT Nguyễn Hoàng | 1.444.551.649 | 4.068.161.599 |
| Công ty TNHH Đức Minh Gia | 11.267.440.845 | 10.052.013.204 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 72.489.641.465 | 107.280.113.727 |
| **b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan** | **740.142.294.891** | **568.679.545.243** |
| Công ty cổ phần dược VTYT ĐăkLăk | 396.634.628 | 1.544.169.239 |
| Công ty cổ phần CNC Traphaco | 89.919.455.347 | 170.396.419.259 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm Traphaco | 649.826.204.916 | 396.738.956.745 |
| Công ty cổ phần Sao Mai | - | - |
| **Tổng cộng** | **848.428.997.171** | **740.822.779.098** |

### 3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2026 | 31/12/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Factors Group of Nutritional Companies INC. | 10.592.773.837 | 1.218.243.759 |
| RV Healthcare Pte Ltd | 1.424.358.000 | - |
| Công ty TNHH thương mại Liên Vinh | - | 300.000.000 |
| Viện kiểm nghiệm thuốc Trung ương | 425.000.000 | 425.000.000 |
| Công ty TNHH ADIGIT | 110.495.000 | - |
| Công ty cổ phần thương mại VICO | - | 408.240.000 |
| Công ty TNHH MTV Thế hệ mới Phú Thọ | - | 270.908.064 |
| Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Saticus | 22.000.000 | 1.677.765.000 |
| Trả trước cho các nhà cung cấp khác | 6.726.675.517 | 10.491.554.487 |
| **Tổng cộng** | **19.301.302.354** | **14.791.711.310** |

### 4. PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2026 | 31/12/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Ngắn hạn** | **55.537.472.063** | **28.874.231.059** |
| Tạm ứng | 26.444.385.534 | 2.482.002.770 |
| Các khoản thế chấp, ký cược, ký quĩ ngắn hạn | 7.771.000 | 79.465.000 |
| Phải thu của đơn vị ủy thác nhập khẩu | 3.685.343.371 | 11.701.136.365 |
| Lãi dự thu | 13.558.974.766 | 8.005.619.690 |
| Cổ tức phải thu | 1.766.681.879 | 1.766.681.879 |
| Phải thu khác | 10.074.315.513 | 4.839.325.355 |
| **b) Dài hạn** | **8.868.780.000** | **8.868.780.000** |
| Các đối tượng khác | 8.868.780.000 | 8.868.780.000 |
| **Tổng cộng** | **64.406.252.063** | **37.743.011.059** |

### 5. NỢ XẤU

| | 30/06/2026 | | 31/12/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 41.063.029.532 | 23.505.885.794 | 27.357.278.446 | 12.198.466.883 |
| **Tổng** | **41.063.029.532** | **23.505.885.794** | **27.357.278.446** | **12.198.466.883** |

(*) Công ty xác định các giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

## 6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | **VND** |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ 01/01/2026** | **127.868.635.170** | **120.526.425.531** | **72.915.751.815** | **17.811.185.852** | **339.121.998.368** |
| **Số tăng trong kỳ** | **-** | **2.480.590.000** | **-** | **415.570.000** | **2.896.160.000** |
| - Mua sắm mới | | 2.480.590.000 | - | 415.570.000 | 2.896.160.000 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | - | - | - | - |
| **Số giảm trong kỳ** | **-** | **(1.088.735.000)** | **-** | **(41.781.818)** | **(1.130.516.818)** |
| - Giảm do thanh lý tài sản | - | (1.088.735.000) | - | (41.781.818) | (1.130.516.818) |
| **Số dư cuối kỳ 30/06/2026** | **127.868.635.170** | **121.918.280.531** | **72.915.751.815** | **18.184.974.034** | **340.887.641.550** |
| Trong đó: | | | | | |
| *Đã khấu hao hết* | *33.906.768.148* | *42.270.087.900* | *41.346.196.780* | *7.839.071.880* | *125.362.124.708* |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ 01/01/2026** | **72.610.155.075** | **70.384.638.944** | **57.469.410.452** | **11.994.011.157** | **212.458.215.628** |
| **Số tăng trong kỳ** | **1.577.729.097** | **6.718.958.359** | **2.519.325.122** | **1.139.374.021** | **11.955.386.599** |
| - Trích khấu hao | 1.577.729.097 | 6.718.958.359 | 2.519.325.122 | 1.139.374.021 | 11.955.386.599 |
| **Số giảm trong kỳ** | **-** | **(1.088.735.000)** | **-** | **(41.781.818)** | **(1.130.516.818)** |
| - Giảm do thanh lý tài sản | - | (1.088.735.000) | - | (41.781.818) | **(1.130.516.818)** |
| **Số dư cuối kỳ 30/06/2026** | **74.187.884.172** | **76.014.862.303** | **59.988.735.574** | **13.091.603.360** | **223.283.085.409** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Đầu kỳ** | **55.258.480.095** | **50.141.786.587** | **15.446.341.363** | **5.817.174.695** | **126.663.782.740** |
| **Cuối kỳ** | **53.680.750.998** | **45.903.418.228** | **12.927.016.241** | **5.093.370.674** | **117.604.556.141** |

**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm | Cộng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| **Tại ngày 01/01/2026** | **45.687.172.520** | **25.514.401.635** | **71.201.574.155** |
| Số tăng trong năm | - | 148.286.074 | 148.286.074 |
| Số giảm trong kỳ | - | (2.367.975.000) | (2.367.975.000) |
| **Tại ngày 30/06/2026** | **45.687.172.520** | **23.294.712.709** | **68.981.885.229** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |
| **Tại ngày 01/01/2026** | **-** | **19.249.730.781** | **19.249.730.781** |
| Khấu hao trong kỳ | - | (537.949.449) | (537.949.449) |
| *- Khấu hao trong năm* | - | *1.830.025.551* | *1.830.025.551* |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | - | (2.367.975.000) | (2.367.975.000) |
| **Tại ngày 30/06/2026** | **-** | **18.711.781.332** | **18.711.781.332** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| **Tại ngày 01/01/2026** | **45.687.172.520** | **6.264.670.854** | **51.951.843.374** |
| **Tại ngày 30/06/2026** | **45.687.172.520** | **4.582.931.377** | **50.270.103.897** |

*Nguyên giá tài sản vô hình đã khấu hao hết* *11.065.978.050*

Tại thời điểm 30/06/2026, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

| Chi tiết | Diện tích | Số tiền |
|---|---|---|
| | (m2) | VNĐ |
| QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng | 283 | 2.618.528.525 |
| QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*) | 235 | 7.795.378.640 |
| QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định | 289 | 2.350.425.000 |
| QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581) | 307 | 1.290.240.000 |
| QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582) | 302 | 1.267.560.000 |
| QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Điềm Trung - Nha Trang | 306 | 1.873.777.089 |
| QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long | 340 | 3.049.800.000 |
| QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Phòng | 250 | 3.518.560.000 |
| QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá | 458 | 3.500.078.454 |
| QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang | 151 | 2.710.406.558 |
| QSD đất tại khu dân cư số 2 - P. Dĩnh Kế - TP Bắc Giang - Tỉnh Bắc Ninh | 178 | 1.845.000.000 |

| Chi tiết | Diện tích | Số tiền |
|---|---|---|
| | (m2) | VNĐ |
| QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ | 205 | 1.454.200.000 |
| QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Lâm Đồng | 200 | 3.518.398.650 |
| QSD đất tại 61 Đống Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh An Giang | 148 | 3.620.363.636 |
| QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên | 270 | 3.731.036.944 |
| QSD tại Lô Q4-14 Khu đô thị Cầu Sắt CN Gia Lai | 273 | 1.543.419.024 |
| Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương | | 1.394.920.000 |
| Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp | | 2.312.170.000 |
| Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp (Bổ sung tích điểm) | | 1.405.000.000 |
| Phần mềm quản lý nhóm sản phẩm mới | | 150.000.000 |
| Nâng cấp phần mềm quản lý hệ thống phân phối Salesup DMS | | 4.150.398.050 |
| Phần mềm khảo sát khách hàng + bổ sung tính năng | | 280.000.000 |
| Phần mềm quản trị tài chính (ERP) | | 4.545.326.645 |
| Phần mềm quản lý văn phòng | | 680.000.000 |
| Phần mềm CRM chăm sóc khách hàng | | 340.000.000 |
| Phần mềm quản lý đánh giá trực tuyến | | 50.000.000 |
| Phần mềm quản lý thiết bị | | 86.000.000 |
| Phần mềm nhân sự | | 1.118.400.000 |
| Phần mềm hệ thống báo cáo phân tích kinh doanh | | 655.000.000 |
| Bản quyền phần mềm ảo hoá VMware8 | | 303.490.000 |
| Phần mềm quản lý vận tải STM | | 540.000.000 |
| Phần mềm hệ thống nâng cao trải nghiệm khách hàng trên ZaloOA | | 929.390.334 |
| Phần mềm tính năng QR Code siêu liên kết và ứng dụng truy xuất nguồn gốc SP | | 1.503.000.000 |
| Phần mềm backup dữ liệu hạ tầng CNTT | | 238.780.000 |
| Phần mềm giám sát hạ tầng CNTT | | 198.260.000 |
| Phần mềm truy xuất nguồn gốc SP dược liệu | | 439.015.506 |
| Phầm mềm quản lý hệ thống DMS và ERP | | 768.500.000 |
| Hệ thống phần mềm dữ liệu AI Data cho khối QLCL và NC | | 438.000.000 |
| Hệ thống phần mềm BOT AI | | 331.863.000 |
| Phần mềm hệ thống Tool dự báo bán hàng | | 288.913.100 |
| Phần mềm Haravan (Chăm sóc và quản lý bán hàng đa kênh) | | 148.286.074 |
| **Tổng** | | **68.981.885.229** |

## 8. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2026 | | 31/12/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Hàng mua đang đi đường | 3.320.625.610 | - | 31.545.122.484 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 32.904.968.939 | (1.971.563.827) | 38.266.404.622 | (305.850.782) |
| Công cụ, dụng cụ | 21.460.395 | - | 4.917.499 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 6.002.381.379 | - | 12.576.836.320 | - |
| Thành phẩm | 15.078.525.711 | (269.300.095) | 5.588.456.230 | (388.915.212) |
| Hàng hoá | 1.504.050.065 | (149.306.038) | 1.692.161.386 | (28.094.435) |
| **Tổng** | **58.832.012.099** | **(2.390.169.960)** | **89.673.898.541** | **(722.860.429)** |

## 9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ NGẮN HẠN - DÀI HẠN

| | 30/06/2026 | 31/12/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | **1.711.410.910** | **1.525.938.198** |
| Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa | 534.055.100 | - |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 239.092.246 | - |
| Khác | 938.263.564 | 1.525.938.198 |
| **b) Dài hạn** | **8.424.027.742** | **10.229.759.572** |
| Chi phí cải tạo, lắp đặt | 3.723.827.353 | 5.600.576.613 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 4.700.200.389 | 4.429.805.181 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | - | 199.377.778 |
| **Tổng cộng** | **10.135.438.652** | **11.755.697.770** |

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 30/06/2026 | 31/12/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công trình văn phòng tại Cần Thơ | 2.352.727.272 | 2.352.727.272 |
| Chi phí mua đất tại chi nhánh Hưng Yên | 3.385.000.000 | 3.385.000.000 |
| Phần mềm quản lý nhân sự HRM Pro | 1.931.852.000 | 1.931.852.000 |
| **Tổng cộng** | **7.669.579.272** | **7.669.579.272** |

## 11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

| | 30/06/2026 | 31/12/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH TraphacoSapa | 26.675.000.000 | 26.675.000.000 |
| Công ty CP công nghệ cao Traphaco | 71.382.500.000 | 71.382.500.000 |
| Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk | 18.669.176.011 | 18.669.176.011 |
| Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTVDP Traphaco | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| **Tổng cộng** | **406.726.676.011** | **406.726.676.011** |

## 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2026 | 31/12/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Nanum CNC | 9.166.931.505 | 9.226.043.662 |
| Zhejiang Chemicals import and export corporation | - | 32.212.911.250 |
| Daewoong Pharmaceuticals Co. Ltd | 5.214.804.415 | 31.696.766.640 |
| G-Rish Pharma PVT Ltd | 5.110.560.000 | 5.143.515.000 |
| Công ty TNHH hóa dược phẩm Phương Phúc | 9.287.118.750 | 9.287.118.750 |
| Công ty CP bao bì và in Nông nghiệp | 7.375.747.151 | 5.680.869.262 |
| Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa | 389.769.305 | 10.912.818.145 |
| Công ty cổ phần CNC Traphaco | 25.415.282.430 | 28.429.044.824 |
| Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên | 351.399.482.285 | 263.925.197.244 |
| Các đối tượng khác | 48.724.405.410 | 86.451.029.863 |
| **Tổng cộng** | **462.084.101.251** | **482.965.314.640** |

## 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 17.489.556.830 | 15.883.385.512 | 1.606.171.318 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 3.954.986.013 | 4.257.824.827 | (302.838.814) |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 28.642.109 | 28.642.109 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.909.202.737 | 31.384.864.160 | 22.535.603.418 | 15.758.463.479 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.920.282.996 | 10.584.123.711 | 6.176.162.786 | 7.328.243.921 |
| Thuế khác | 19.879.327 | 951.266.025 | 971.145.352 | - |
| **Tổng** | **9.849.365.060** | **64.393.438.848** | **49.852.764.004** | **24.390.039.904** |

## 14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2026 | 31/12/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí quảng cáo, Marketing | 16.500.338.376 | 3.879.883.448 |
| Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng | - | 675.951.311 |
| Chi phí lãi vay | 87.131.121 | - |
| Chi phí thù lao phải trả cho CTV, TDV | 4.208.398.800 | 3.877.000.000 |
| Chi phí phải trả khác | 34.302.434.103 | 36.260.386.887 |
| **Tổng cộng** | **55.098.302.400** | **44.693.221.646** |

## 15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2026 | 31/12/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 106.631.934 | 5.276.109 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 309.730.485 | 307.338.174 |
| Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát | - | - |
| Cổ tức phải trả cổ đông | 83.984.932.978 | 998.820.978 |
| Chi phí ủy thác phải trả NCC | - | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6.306.192.922 | 20.445.339.862 |
| **Tổng cộng** | **90.707.488.319** | **21.756.775.123** |

## 16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2025 | | Phát sinh trong kỳ | | 30/06/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Chỉ tiêu | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| **Vay ngắn hạn** | **133.227.659.634** | **133.227.659.634** | **235.570.316.942** | **(241.763.959.122)** | **127.034.017.454** | **127.034.017.454** |
| Vay ngân hàng | 131.763.959.122 | 131.763.959.122 | 235.546.598.753 | (241.763.959.122) | 125.546.598.753 | 125.546.598.753 |
| Nợ thuê tài chính | 1.463.700.512 | 1.463.700.512 | 23.718.189 | | 1.487.418.701 | 1.487.418.701 |
| **Vay dài hạn** | **2.931.967.594** | **2.931.967.594** | **-** | **(799.627.530)** | **2.132.340.064** | **2.132.340.064** |
| Nợ thuê tài chính | 2.931.967.594 | 2.931.967.594 | | (799.627.530) | 2.132.340.064 | 2.132.340.064 |
| **Cộng** | **136.159.627.228** | **136.159.627.228** | **235.570.316.942** | **(242.563.586.652)** | **129.166.357.518** | **129.166.357.518** |

| Ngân hàng | Số tiền vay | Ngày đến hạn trả gốc vay | Lãi suất (%) /năm | Hình thức đảm bảo |
|---|---|---|---|---|
| Vay nợ thuê tài chính | 3,978,960,714 | Thời hạn vay: 36 tháng | 7,3-> 8% | Hợp đồng nguyên tắc 2024-00307-000(23/9/2025) & Hợp đồng 01/VILC-TRAPHACO/2024(23/9/2025) - kỳ hạn 36 tháng từ 23/9/2025-> 23/9/2028 - lãi suất biên độ trung bình tại 3 ngân hàng ACB, SacomBank, VCB + ls chỉ định 1,67% |
| Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Hà Nội | 125,546,598,753 | Thời hạn vay 6 tháng.<br>Lãi vay trả vào ngày 30 hàng tháng. | 5% - 6,3% | - Hợp đồng tín dụng 1500-LAV-2025 02651 (3/12/2025) hạn mức 150 tỷ<br>-Cầm cố tài sản là Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 317753438 ngày 08/03/2024 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank). Giá trị tài sản bảo đảm: 34.400.000.000 VND<br>- Cầm cố 3 hợp đồng tiền gửi ls: 3,5%/năm |

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư 01/01/2025** | **414.536.730.000** | **133.021.732.000** | **(3.593.000)** | **529.390.087.330** | **81.776.505.317** | **1.158.721.461.647** |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 218.174.943.083 | 218.174.943.083 |
| Trích lập các quĩ | - | - | - | 49.313.464.551 | (49.313.464.551) | - |
| Trích cổ tức | - | - | - | - | (82.901.080.000) | (82.901.080.000) |
| Trích quĩ KTPL | - | - | - | - | (24.828.468.020) | (24.828.468.020) |
| **Số dư 01/01/2026** | **414.536.730.000** | **133.021.732.000** | **(3.593.000)** | **578.703.551.881** | **142.908.435.829** | **1.269.166.856.710** |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 147.815.876.912 | 147.815.876.912 |
| Trích lập các quĩ | - | - | - | | - | - |
| Trích cổ tức từ LN 2025 | - | - | - | | (165.802.160.000) | (165.802.160.000) |
| Tạm trích cổ tức từ LN 2025 | | | | | | - |
| Trích bổ sung quĩ KTPL 2025 | - | - | - | | (2.633.527.866) | (2.633.527.866) |
| Tạm trích quĩ KTPL năm 2026 | - | - | - | | (13.129.503.405) | (13.129.503.405) |
| **Số dư cuối kỳ 30/06/2026** | **414.536.730.000** | **133.021.732.000** | **(3.593.000)** | **578.703.551.881** | **109.159.121.470** | **1.235.417.542.351** |

**b) Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 27 ngày 14 tháng 11 năm 2025, vốn điều lệ của công ty là 414.536.730.000 VNĐ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ của công ty đã được các cổ đông đóng góp với phần vốn góp như sau:

| | Theo danh sách cổ đông tại ngày 30/06/2026 | | Vốn đã góp tại ngày 31/12/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | VNĐ | % | VNĐ | % |
| Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước | 147.865.120.000 | 35,67% | 147.865.120.000 | 35,67% |
| Magbi Fun Limited | 103.613.850.000 | 25,00% | 103.613.850.000 | 25,00% |
| Super Delta Pte. Ltd | 62.672.890.000 | 15,12% | 62.672.890.000 | 15,12% |
| Access S A., SICAV-SIF - ASIA TOP PICKS | 20.740.000.000 | 5,00% | 20.740.000.000 | 5,00% |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 79.613.540.000 | 19,21% | 79.613.540.000 | 19,21% |
| Cổ phiếu mua lại của chính mình | 31.330.000 | 0,01% | 31.330.000 | 0,01% |
| **Tổng** | **414.536.730.000** | **100%** | **414.536.730.000** | **100%** |

**c) Cổ phiếu**

| | 30/06/2026 | 31/12/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 41.453.673 | 41.453.673 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *41.453.673* | *41.453.673* |
| Số lượng cổ phiếu quĩ | 3.133 | 3.133 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *3.133* | *3.133* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 41.450.540 | 41.450.540 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *41.450.540* | *41.450.540* |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000VND/1CP | 10.000VND/1CP |

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| | 30/06/2026 | 31/12/2025 |
|---|---|---|
| **Ngoại tệ các loại** | | |
| Dollar Mỹ (USD) | 1.924,50 | 43.366,23 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 9.500.253.738 | 9.500.253.738 |

**Tài sản thuê ngoài**

| | Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ | 547.277.779 | 2.528.172.895 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

| | Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Trong vòng 1 năm | 3.148.118.689 | 3.528.335.357 |
| Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5 | 4.868.336.192 | 15.810.522.901 |
| | **8.016.454.881** | **19.338.858.258** |

## 19. DOANH THU

| | Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 995.099.498.643 | 798.849.754.027 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 142.870.551.367 | 290.766.023.992 |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu | 60.312.302.946 | 225.654.449.111 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 222.765.930 | 68.379.292 |
| **Tổng cộng** | **1.198.505.118.886** | **1.315.338.606.422** |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | | |
| Hàng bán bị trả lại | (3.313.918.981) | (2.343.782.559) |
| | **(3.313.918.981)** | **(2.343.782.559)** |

## 20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 525.056.789.880 | 426.566.824.493 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 98.810.311.222 | 179.918.393.464 |
| Giá vốn nguyên vật liệu | 65.108.652.457 | 225.776.194.887 |
| **Tổng cộng** | **688.975.753.559** | **832.261.412.844** |

## 21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 12.552.733.571 | 9.160.817.414 |
| Lãi chênh lệch tỉ giá | 472.956.287 | 311.094.717 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.791.986.000 | 11.500.000.000 |
| **Tổng cộng** | **18.817.675.858** | **20.971.912.131** |

## 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 4.875.691.271 | 3.543.016.646 |
| Lỗ chênh lệch tỉ giá | (44.975.035) | (1.297.546.638) |
| Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện | - | 2.904.474.030 |
| **Tổng cộng** | **4.830.716.236** | **5.149.944.038** |

## 23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí mua hàng gia công | 497.810.927.319 | 393.735.654.207 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 21.632.047.060 | 14.312.536.083 |
| Chi phí nhân công | 133.306.651.928 | 138.968.855.001 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 14.198.430.442 | 13.525.920.970 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 115.292.024.185 | 150.511.319.819 |
| Chi phí bằng tiền | 76.825.259.796 | 122.308.879.773 |
| **Tổng cộng** | **859.065.340.729** | **833.363.165.853** |

## 24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ** | **85.888.089.239** | **86.628.805.166** |
| Chi phí nhân viên quản lý | 44.169.059.350 | 37.336.515.949 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.918.335.063 | 22.574.098.462 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 9.393.278.096 | 8.132.586.717 |
| Các khoản chi phí quản lý khác | 16.407.416.730 | 18.585.604.038 |
| **Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ** | **245.204.847.070** | **333.660.106.045** |
| Chi phí nhân viên | 86.086.270.178 | 99.714.940.963 |
| Chi phí quảng cáo | 84.085.315.135 | 73.976.310.229 |
| Chiết khấu bán hàng | 415.646.817 | 36.883.493.964 |
| Chi phí cộng tác viên | 13.424.827.551 | 51.307.684.784 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 4.523.527.601 | 5.039.938.464 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 56.669.259.788 | 66.737.737.641 |

## 25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 184.540.669.049 | 76.606.611.783 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | (916.708.360) | (7.412.772.579) |
| *- Các khoản điều chỉnh tăng* | *4.875.277.640* | *4.370.823.446* |
| *- Các khoản điều chỉnh giảm* | *(5.791.986.000)* | *(11.783.596.025)* |
| *Kết chuyển lỗ của kỳ sau* | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế | 183.623.960.689 | 69.193.839.204 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế | 36.724.792.138 | 13.838.767.842 |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 5.339.927.978 | (7.456.208.999) |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **31.384.864.160** | **21.294.976.841** |

## 26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 20.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

## 27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty CP CNC Traphaco | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV TraphacoSapa | Công ty con |
| Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk | Công ty con |
| Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV dược phẩm Traphaco | Công ty con |
| Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước | Cổ đông lớn |
| Magbi Fun Limited | Cổ đông lớn |
| Super Delta Pte. Ltd | Cổ đông lớn |
| Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd | Cổ đông liên quan tới thành viên HĐQT |
| Công ty cổ phần Sao Mai | Công ty liên quan tới thành viên HĐQT |

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Bán hàng hóa, dịch vụ** | | |
| Công ty CP CNC Traphaco | 38.084.485.330 | 211.103.637.752 |
| Công ty TNHH MTV TraphacoSapa | - | 16.419.584.911 |
| Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk | - | 40.275.375.810 |
| Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên | (7.033.764.716) | 164.553.885.725 |
| Công ty cổ phần Sao Mai | - | 58.497.629.279 |
| Công ty TNHH MTV DP Traphaco | 1.110.060.254.832 | 940.521.030.998 |

| | | |
|---|---|---|
| **Mua hàng hóa, dịch vụ** | | |
| Công ty CP CNC Traphaco | 272.180.805.318 | 456.294.594.644 |
| Công ty TNHH MTV TraphacoSapa | 2.091.877.391 | 38.361.714.133 |
| Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên | 223.810.591.276 | 442.421.861.720 |
| Daewoong Phacmaceutials Co., Ltd | 33.866.946.625 | 69.351.137.412 |
| Công ty TNHH MTV DP Traphaco | - | 7.378.293.300 |
| **Cổ tức - lợi nhuận được chia** | | |
| Công ty CP CNC Traphaco | 5.791.986.000 | 5.791.986.000 |
| Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk | - | 1.299.811.650 |
| **Cổ tức đã trả cho các cổ đông** | **82.816.048.000** | **82.901.080.000** |
| **Thu nhập của HĐQT và ban Tổng giám đóc** | **15.612.810.646** | **24.549.982.673** |

***Sô dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán***

| | 30/06/2026 | 31/12/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Phải thu** | | |
| Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk | 396.634.628 | 1.544.169.239 |
| Công ty CP CNC Traphaco | 89.919.455.347 | 170.396.419.259 |
| Công ty TNHH MTV DP Traphaco | 649.826.204.916 | 396.738.956.745 |
| Công ty cổ phần Sao Mai | - | 66.772.008 |
| **Phải trả** | | |
| Công ty CP CNC Traphaco | 25.415.282.430 | 28.429.044.824 |
| Công ty TNHH MTV TraphacoSapa | 389.769.305 | 10.912.818.145 |
| Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên | 351.399.482.285 | 263.925.197.244 |
| Daewoong Phacmaceutials Co., Ltd | 5.214.804.415 | 31.696.766.640 |

## 28. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán:TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quí 02/2026 so với Quí 02/2025 như sau:

| | Quí 02/2025 | Quí 02/2026 | Chênh lệch |
|---|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế | 49.134.366.231 VNĐ | 77.808.356.102 VNĐ | **58,36%** |

Có sự chênh lệch lợi nhuận như trên là do một số nguyên nhân sau :

- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2026 đạt 77.808.356.102 đồng, tăng 28.673.989.871 đồng, tương ứng 58,36% so với Quý 02 năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu của sự biến động nêu trên bao gồm:

  • Chi phí giá vốn/ doanh thu thuần đạt 58,76% giảm 3,2% so với cùng kỳ năm 2025 khi công ty đã chủ động trong việc quản trị chi phí giá vốn thông qua việc kiểm soát giá nguyên vật liệu đầu vào đồng thời tập trung khai thác các dòng hàng có biên lợi nhuận tốt.

• Chi phí bán hàng giảm 46.192.094.894 đồng, tương ứng giảm 4% chi phí bán hàng trên doanh thu thuần phù hợp với định hướng quản trị chi phí của Công ty.

Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh quí 02/2026 của Công ty cổ phần Traphaco.

*Hà nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| *Nguyễn Thị Ngọc Thúy* | *Đinh Trung Kiên* | *Đào Thúy Hà* |